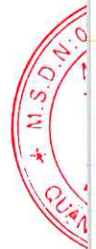


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2022**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Báo cáo tình hình tài chính	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

11/2/2023 10:10:15

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B02a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

	Thuyết minh	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>8.460.883</b>	<b>7.509.867</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>		<b>13.657.531</b>	<b>32.349.574</b>
<b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	V.1	<b>85.689.411</b>	<b>48.912.941</b>
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		81.311.460	42.255.995
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.427.951	6.656.946
3 Dự phòng rủi ro		(50.000)	-
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	V.2	<b>644.059</b>	<b>10.584.641</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		644.059	10.620.680
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(36.039)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V.3	<b>100.072</b>	<b>226.545</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>		<b>405.441.889</b>	<b>350.188.909</b>
1 Cho vay khách hàng	V.4	410.153.319	355.908.308
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(4.711.430)	(5.719.399)
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	V.6	<b>75.534.794</b>	<b>59.474.604</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.854.915	9.739.539
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		43.679.879	49.743.071
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	(8.006)
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.7	<b>3.589.894</b>	<b>3.676.925</b>
1 Đầu tư vào công ty con		3.505.000	3.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		241.467	299.317
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(156.573)	(127.392)
<b>X Tài sản cố định</b>		<b>3.904.151</b>	<b>3.716.901</b>
1 Tài sản cố định hữu hình		2.784.691	2.645.798
a Nguyên giá tài sản cố định		5.380.128	5.011.043
b Hao mòn tài sản cố định		(2.595.437)	(2.365.245)
3 Tài sản cố định vô hình		1.119.460	1.071.103
a Nguyên giá tài sản cố định		1.652.719	1.531.815
b Hao mòn tài sản cố định		(533.259)	(460.712)
<b>XII Tài sản Có khác</b>		<b>9.937.265</b>	<b>6.963.699</b>
1 Các khoản phải thu		4.920.223	3.154.520
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.061.377	3.133.049
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		63.966	44.370
4 Tài sản Có khác		1.062.635	803.758
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(170.936)	(171.998)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>606.959.949</b>	<b>523.604.606</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B02a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

	Thuyết minh	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	V.8	<b>505.876</b>	-
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		505.876	-
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	V.9	<b>67.318.830</b>	<b>52.387.400</b>
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		60.025.722	41.401.462
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		7.293.108	10.985.938
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	V.10	<b>415.754.187</b>	<b>380.401.038</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	V.3	-	-
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>60.188</b>	<b>86.066</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	V.11	<b>44.202.621</b>	<b>30.024.128</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	V.12	<b>21.860.815</b>	<b>16.937.053</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.546.515	4.587.880
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		16.314.300	12.349.173
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>549.702.517</b>	<b>479.835.685</b>
<b>VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.14	<b>57.257.432</b>	<b>43.768.921</b>
1 Vốn của tổ chức tín dụng		34.046.130	27.291.260
a Vốn điều lệ		33.774.351	27.019.481
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		8.791.274	6.745.497
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		14.420.028	9.732.164
a Lợi nhuận năm nay		11.592.732	7.731.836
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		2.827.296	2.000.328
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>606.959.949</b>	<b>523.604.606</b>
<b>CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH</b>	VII.1	<b>18.903.963</b>	<b>17.113.188</b>

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng



Lưu Danh Thi

Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
QUÝ IV NĂM 2022**

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	11.810.410	8.288.501	40.193.091	33.226.067
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(5.489.097)	(3.614.995)	(17.086.337)	(14.613.171)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.321.313</b>	<b>4.673.506</b>	<b>23.106.754</b>	<b>18.612.896</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.322.016	886.693	4.690.843	3.468.695
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(445.954)	(268.747)	(1.433.136)	(994.682)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>876.062</b>	<b>617.946</b>	<b>3.257.707</b>	<b>2.474.013</b>
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		502.802	238.492	1.047.204	872.089
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(30.949)	7.842	(48.381)	101.706
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(2.708)	58.131	20.470	243.546
5 Thu nhập từ hoạt động khác		159.712	109.599	1.023.362	427.428
6 Chi phí hoạt động khác		(15.748)	(48.330)	(158.543)	(216.284)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>143.964</b>	<b>61.269</b>	<b>864.819</b>	<b>211.144</b>
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	74.978	34.496	108.442	46.574
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(3.964.390)	(2.300.378)	(11.261.725)	(7.887.931)
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.921.072</b>	<b>3.391.304</b>	<b>17.095.290</b>	<b>14.674.037</b>
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(248.006)	(525.818)	(73.443)	(3.320.001)
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.673.066</b>	<b>2.865.486</b>	<b>17.021.847</b>	<b>11.354.036</b>
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(672.735)	(489.225)	(3.402.934)	(2.251.404)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(47.748)	(72.961)	19.596	(6.354)
<b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(720.483)</b>	<b>(562.186)</b>	<b>(3.383.338)</b>	<b>(2.257.758)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.952.583</b>	<b>2.303.300</b>	<b>13.638.509</b>	<b>9.096.278</b>

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng



Lưu Danh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B04a/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**QUÝ IV NĂM 2022**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>	
	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	39.264.763	33.700.712
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.056.860)	(15.093.150)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.257.707	2.474.013
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	975.249	924.935
05 Thu nhập/(chi phí) khác	74.436	(7.440)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	786.804	215.974
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.495.913)	(8.258.474)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.483.088)	(2.162.652)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>16.323.098</b>	<b>11.793.918</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.228.995	2.436.017
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.476.409)	(73.296)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	126.473	(172.072)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(54.245.011)	(48.290.784)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.031.413)	(421.373)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.933.248)	663.709
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	505.876	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.931.430	29.857.181
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	35.353.149	27.078.345
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	14.107.650	11.277.800
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(25.878)	(30.639)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.575.466	7.524.365
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(201.463)	(1.482)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>21.238.715</b>	<b>41.641.689</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B04a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ IV NĂM 2022**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(461.955)	(624.682)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.603	3.124
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.700.000)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	57.851	150.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	75.377	41.807
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(325.124)</b>	<b>(2.129.751)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(2.884.000)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>(2.884.000)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>20.913.591</b>	<b>36.627.938</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1</b>	<b>82.516.282</b>	<b>45.888.344</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12</b>	<b>103.429.873</b>	<b>82.516.282</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:</b>		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.460.883	7.509.867
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	13.657.531	32.349.574
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	81.311.460	42.255.995
- Chứng khoán đầu tư	-	400.846

Lập bảng



Lưu Danh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:**

1. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
  - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
  - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
  - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
  - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
  - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
  - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên (đến ngày 29 tháng 06 năm 2022)
  - Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
  - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
  - Ông Từ Tiến Phát : Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 01 năm 2022)
  - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 01 năm 2022)
  - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám đốc
  - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám đốc
  - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám đốc
  - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám đốc
  - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám đốc
  - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám đốc
  - Ông Nguyễn Khắc Nguyễn : Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 01 năm 2022)
  - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)
  - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 01 năm 2022)
  - Ông Ngô Tấn Long : Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 01 năm 2023)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

6. Tại ngày 31/12/2022, Ngân hàng có các công ty con sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.604 nhân viên.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

**1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**2. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

**4. Thu nhập phí và hoa hồng:**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**5. Các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành.

**Phân loại nợ:**

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:**

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:**

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**Phân nhóm nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:**

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 được phân nhóm nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14.

**6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

**(i) Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**8. Các khoản dự phòng:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:**

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**11. Vốn chủ sở hữu:**

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH  
HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.608.190	6.572.275
- Bằng VND	26.660	23.062
- Bằng ngoại tệ	13.581.530	6.549.213
Tiền gửi có kỳ hạn	67.703.270	35.683.720
- Bằng VND	60.091.775	27.164.000
- Bằng ngoại tệ	7.611.495	8.519.720
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>81.311.460</u>	<u>42.255.995</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	4.427.951	6.656.946
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	-
	<u>4.377.951</u>	<u>6.656.946</u>
<b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<u><u>85.689.411</u></u>	<u><u>48.912.941</u></u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>644.059</b>	<b>10.620.680</b>
Chứng khoán Chính phủ	144.059	8.163.952
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	2.456.728
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>(36.039)</b>
	<u>644.059</u>	<u>10.584.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	99.197
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng	<u>31.12.2021</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	410.003.122	355.767.431
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	149.258	139.743
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	397	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	542	935
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>410.153.319</u></u>	<u><u>355.908.308</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	404.800.986	351.249.230
Nợ cần chú ý	2.319.049	1.885.858
Nợ dưới tiêu chuẩn	441.556	533.281
Nợ nghi ngờ	435.594	869.171
Nợ có khả năng mất vốn	2.156.134	1.370.768
	<u><b>410.153.319</b></u>	<u><b>355.908.308</b></u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	261.212.027	219.943.701
Cho vay trung hạn	15.389.265	12.683.034
Cho vay dài hạn	133.552.027	123.281.573
	<u><b>410.153.319</b></u>	<u><b>355.908.308</b></u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01.01.2022	2.659.532	3.059.867
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	400.272	(376.828)
Sử dụng trong kỳ	-	(1.031.413)
<b>Tại ngày 31.12.2022</b>	<u><b>3.059.804</b></u>	<u><b>1.651.626</b></u>
Tại ngày 01.01.2021	2.253.112	567.659
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	406.420	2.913.581
Sử dụng trong kỳ	-	(421.373)
<b>Tại ngày 31.12.2021</b>	<u><b>2.659.532</b></u>	<u><b>3.059.867</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>31.854.915</b>	<b>9.731.533</b>
Chứng khoán Nợ	31.842.254	9.635.656
Chứng khoán Vốn	12.661	103.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(8.006)
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>43.679.879</b>	<b>49.743.071</b>
Giá trị chứng khoán	43.679.879	49.743.071
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><b>75.534.794</b></u>	<u><b>59.474.604</b></u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.505.000	3.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	241.467	299.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(156.573)	(127.392)
	<u><b>3.589.894</b></u>	<u><b>3.676.925</b></u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	504.210	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.666	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u><b>505.876</b></u>	<u><b>-</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	64.837	69.402
- Bằng VND	54.746	57.332
- Bằng ngoại tệ	10.091	12.070
Tiền gửi có kỳ hạn	59.960.885	41.332.060
- Bằng VND	47.443.399	25.590.589
- Bằng ngoại tệ	12.517.486	15.741.471
	<u>60.025.722</u>	<u>41.401.462</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Bằng VND	3.218.264	10.194.011
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.211.323	10.185.801
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	4.074.844	791.927
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>7.293.108</u>	<u>10.985.938</u>
<b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<u><u>67.318.830</u></u>	<u><u>52.387.400</u></u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>		
	<u>Bảng tiền đồng</u>	<u>Bảng ngoại tệ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	82.684.359	7.607.695	90.292.054
Tiền gửi có kỳ hạn	75.991.773	387.367	76.379.140
Tiền gửi tiết kiệm	242.560.083	4.506.125	247.066.208
Tiền ký quỹ	1.421.923	121.733	1.543.656
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.244	339.885	473.129
	<u>402.791.382</u>	<u>12.962.805</u>	<u>415.754.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	87.650.932	6.795.095	94.446.027
Tiền gửi có kỳ hạn	66.914.443	47.958	66.962.401
Tiền gửi tiết kiệm	212.798.804	3.902.575	216.701.379
Tiền ký quỹ	1.554.812	104.092	1.658.904
Tiền gửi vốn chuyên dùng	168.865	463.462	632.327
	<b>369.087.856</b>	<b>11.313.182</b>	<b>380.401.038</b>

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
<b>Trái phiếu</b>	<b>35.952.621</b>	<b>36.080.000</b>
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	11.361.369	11.450.000
Kỳ hạn 3 năm	20.689.949	20.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.494.207	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.407.096	2.430.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>8.250.000</b>	<b>8.250.000</b>
Kỳ hạn dưới 1 năm	8.250.000	8.250.000
	<b>44.202.621</b>	<b>44.330.000</b>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
<b>Trái phiếu</b>		
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	1.498.539	1.500.000
Kỳ hạn 3 năm	24.631.037	24.650.000
Kỳ hạn 5 năm	1.491.212	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.403.340	2.430.000
	<b>30.024.128</b>	<b>30.080.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.532.923	1.320.509
Các khoản phải trả bên ngoài	10.837.778	6.276.532
Thu nhập chưa thực hiện	7.367.891	7.935.026
Quỹ khen thưởng phúc lợi	299.986	351.449
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.822.237	1.053.537
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>21.860.815</u>	<u>16.937.053</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP  
HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31.12.2021	Phát sinh trong kỳ		31.12.2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	23.306	327.033	(324.990)	25.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.176	3.402.934	(1.483.088)	2.319.022
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	57.044	449.857	(437.557)	69.344
<b>Tổng cộng</b>	<u>479.526</u>	<u>4.179.824</u>	<u>(2.245.635)</u>	<u>2.413.715</u>

Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	108.336	95.094
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.370)	(50.724)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>63.966</u>	<u>44.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.377.435.094	2.701.948.075
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.377.435.094	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.377.435.094	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư 31.12.2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.12.2022
Vốn điều lệ	27.019.481	6.754.870	-	33.774.351
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	4.744.306	1.363.851	-	6.108.157
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.001.070	681.926	-	2.682.996
Quỹ khác	121	-	-	121
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.732.164	13.638.509	(8.950.645)	14.420.028
<b>Tổng</b>	<b>43.768.921</b>	<b>22.439.156</b>	<b>(8.950.645)</b>	<b>57.257.432</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT  
QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.518.036	160.452
Thu lãi cho vay	35.186.278	29.472.218
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.702.095	2.635.745
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	97.900	189.643
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.604.195	2.446.102
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	269.718	241.305
Thu khác từ hoạt động tín dụng	516.964	716.347
	<u>40.193.091</u>	<u>33.226.067</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	15.249.620	13.058.550
Trả lãi tiền vay	179.919	36.786
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.556.488	694.941
Chi phí hoạt động tín dụng khác	100.310	822.894
	<u>17.086.337</u>	<u>14.613.171</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	73.082	247.800
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(157.502)	(110.055)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	36.039	(36.039)
	<u>(48.381)</u>	<u>101.706</u>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05a/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**4. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:**

	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.239	31.326
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(14.775)	(116.225)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.006	328.445
	<u><u>20.470</u></u>	<u><u>243.546</u></u>

**5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:**

	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.350	9.820
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	107.092	36.754
	<u><u>108.442</u></u>	<u><u>46.574</u></u>

**6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:**

	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.915	10.202
Chi phí cho nhân viên:	5.831.187	4.854.402
- Chi lương và phụ cấp	1.829.223	1.709.551
- Các khoản chi đóng góp theo lương	373.126	359.552
- Chi trợ cấp	9.945	7.726
- Chi khác	3.618.893	2.777.573
Chi về tài sản:	1.706.075	1.677.534
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	352.610	362.857
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.226.947	1.689.337
Trong đó: - Công tác phí	26.529	13.598
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.932	1.654
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	455.482	419.539
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	28.119	(763.083)
	<u><u>11.261.725</u></u>	<u><u>7.887.931</u></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU****Mẫu B05a/TCTD***(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022****VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:****1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:**

	<b><u>31.12.2022</u></b>	<b><u>31.12.2021</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	965.445	1.921.712
Thư tín dụng trả chậm	1.812.493	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.669.581	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.634.863	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	370.205	326.526
Bảo lãnh vay vốn	55.386	62.456
Cam kết, bảo lãnh khác	11.395.990	9.066.143
	<b><u>18.903.963</u></b>	<b><u>17.113.188</u></b>

**2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:**

	<b><u>31.12.2022</u></b>	<b><u>31.12.2021</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	1.976.409	628.168
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	812.726	1.084.890
Cho công ty con vay	745.400	551.400
Cho các bên liên quan khác vay	216.451	94.415
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	63.060	29.835
Phải thu công ty con	146.000	185.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.810	3.281
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	667	296
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	23.198	8.120
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	10.221	25.380

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG  
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

<b>Ngày 31.12.2022</b>	<b>Tổng dư nợ cho vay (*)</b>	<b>Tổng tiền gửi và tiền vay (**)</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b>
Trong nước	414.581.270	478.997.911	16.153.544	37.973.323	76.178.853
Nước ngoài	-	4.075.106	2.750.419	3.854.028	-

(\*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(\*\*) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

**VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất		Đơn vị: Triệu đồng						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.460.883	-	-	-	-	-	8.460.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	12.657.646	999.885	-	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	54.417.682	31.210.729	-	-	61.000	85.739.411
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	644.059	-	-	-	-	-	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	100.072	-	-	-	-	-	100.072
Cho vay khách hàng (*)	3.578.691	-	7.288.169	388.402.523	8.766.136	1.502.760	261.215	410.153.319
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	-	-	-	12.358.866	10.100.513	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.746.467	-	-	-	-	-	3.746.467
Tài sản cố định	-	3.904.151	-	-	-	-	-	3.904.151
Tài sản có khác (*)	174.891	9.933.310	-	-	-	-	-	10.108.201
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.753.582</b>	<b>39.509.249</b>	<b>62.705.736</b>	<b>419.613.252</b>	<b>8.766.136</b>	<b>13.861.626</b>	<b>10.361.728</b>	<b>612.048.888</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.666	504.210	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.329.530	31.488.557	2.500.743	-	-	67.318.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.052.030	95.765.728	122.238.753	43.170.201	56.527.475	415.754.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	42.945	-	-	-	42.945
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	12.025.276	29.770.249	41.795.525
Các khoản nợ khác	-	21.860.815	-	-	-	-	-	21.860.815
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>21.860.815</b>	<b>131.383.226</b>	<b>127.801.440</b>	<b>124.739.496</b>	<b>55.195.477</b>	<b>86.297.724</b>	<b>549.702.517</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.753.582</b>	<b>17.648.434</b>	<b>(68.677.490)</b>	<b>291.811.812</b>	<b>(115.973.360)</b>	<b>(41.333.851)</b>	<b>(75.935.996)</b>	<b>62.346.371</b>
<b>Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(18.903.963)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(18.903.963)</b>
<b>Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>3.753.582</b>	<b>(1.255.529)</b>	<b>(68.677.490)</b>	<b>291.811.812</b>	<b>(115.973.360)</b>	<b>(41.333.851)</b>	<b>(75.935.996)</b>	<b>43.442.408</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.248.985	1.021.641	156.998	6.934	5.236	7.350	12.829	910	8.460.883		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	-	13.657.531		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	64.546.386	18.565.471	-	211.947	2.284.468	85.927	7.056	38.156	85.739.411		
Chứng khoán kinh doanh (*)	644.059	-	-	-	-	-	-	-	644.059		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.268.281	(5.651.350)	-	(7)	(1.516.870)	-	-	18	100.072		
Cho vay khách hàng (*)	401.083.219	9.060.875	9.225	-	-	-	-	-	410.153.319		
Chứng khoán đầu tư (*)	75.534.794	-	-	-	-	-	-	-	75.534.794		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.746.467	-	-	-	-	-	-	-	3.746.467		
Tài sản cố định	3.904.151	-	-	-	-	-	-	-	3.904.151		
Tài sản có khác (*)	8.221.112	1.807.026	4.048	27.299	48.696	-	8	12	10.108.201		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>584.855.100</b>	<b>25.803.548</b>	<b>170.271</b>	<b>246.173</b>	<b>821.530</b>	<b>93.277</b>	<b>19.893</b>	<b>39.096</b>	<b>612.048.888</b>		
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	505.876	-	-	-	-	-	-	-	505.876		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50.716.409	16.526.568	-	27.260	48.593	-	-	-	67.318.830		
Tiền gửi của khách hàng	402.791.382	11.964.448	-	200.765	682.142	77.586	12.763	25.101	415.754.187		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	42.945	-	-	-	17.243	-	-	-	60.188		
Phát hành giấy tờ có giá	44.202.621	-	-	-	-	-	-	-	44.202.621		
Các khoản nợ khác	21.453.259	355.977	-	19.044	7.216	11.426	8.162	5.731	21.860.815		
Vốn và các quỹ	57.257.432	-	-	-	-	-	-	-	57.257.432		
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>576.969.924</b>	<b>28.846.993</b>	<b>-</b>	<b>247.069</b>	<b>755.194</b>	<b>89.012</b>	<b>20.925</b>	<b>30.832</b>	<b>606.959.949</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>7.885.176</b>	<b>(3.043.445)</b>	<b>170.271</b>	<b>(896)</b>	<b>66.336</b>	<b>4.265</b>	<b>(1.032)</b>	<b>8.264</b>	<b>5.088.939</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(16.270.680)</b>	<b>(2.291.722)</b>	<b>-</b>	<b>(233.680)</b>	<b>(104.284)</b>	<b>2.410</b>	<b>1.130</b>	<b>(6.383)</b>	<b>(18.903.209)</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng</b>	<b>(8.385.504)</b>	<b>(5.335.167)</b>	<b>170.271</b>	<b>(234.576)</b>	<b>(37.948)</b>	<b>6.675</b>	<b>98</b>	<b>1.881</b>	<b>(13.814.270)</b>		

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Mẫu B05a/TCTD

**2. Rủi ro thanh khoản**

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.460.883	-	-	-	8.460.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.657.531	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.229.711	20.714.300	-	132.900	85.739.411
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	644.059	-	-	-	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	100.072	-	-	-	100.072
Cho vay khách hàng (*)	1.802.720	1.775.972	24.123.658	72.188.836	169.862.223	119.739.094	410.153.319
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	613.212	599.882	17.212.806	41.809.238	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.746.467	3.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.904.151	3.904.151
Tài sản có khác (*)	174.891	-	9.933.310	-	-	-	10.108.201
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.977.611</b>	<b>1.775.972</b>	<b>121.762.436</b>	<b>93.503.018</b>	<b>187.075.029</b>	<b>169.331.850</b>	<b>612.048.888</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.666	504.210	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	41.880.178	23.669.472	1.762.748	6.432	67.318.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.732.293	61.997.410	145.710.849	7.313.635	415.754.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.270	13.738	8.578	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	14.508.095	2.407.097	44.202.621
Các khoản nợ khác	-	-	21.860.815	-	-	-	21.860.815
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>264.474.952</b>	<b>86.175.362</b>	<b>161.995.430</b>	<b>2.415.675</b>	<b>549.702.517</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.977.611</b>	<b>1.775.972</b>	<b>(142.712.516)</b>	<b>7.327.656</b>	<b>25.079.599</b>	<b>166.916.175</b>	<b>62.346.371</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2022**

**3. RỦI RO TÍN DỤNG:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng



Lưu Danh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát